

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 08. 38 634 999 – Fax: 08 38 634 888

Website: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2017

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 4 năm 2017 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		506.636.329.273	158.618.667.354
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	50.805.715.079	8.342.084.429
111	1. Tiền		50.805.715.079	8.342.084.429
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.883.034.578	50.626.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.385.454.828	50.626.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.008.920.250)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		506.500.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		417.588.060.467	93.233.731.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	54.531.235.817	12.984.647.247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	27.707.410.960	7.115.278.993
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	303.800.000.000	4.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	32.736.366.135	68.433.863.975
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.206.191.865)	(218.818.542)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		19.239.420	18.759.493
140	IV. Hàng tồn kho	10	12.519.345.866	1.220.986.042
141	1. Hàng tồn kho		12.519.345.866	1.220.986.042
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.840.173.283	5.195.865.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.586.982.508	1.838.200.533
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.688.839.583	3.357.516.520
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	3.564.351.192	148.664



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.111.199.458.795	257.769.518.119
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.666.768.886	4.378.403.286
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	52.850.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	10.816.768.886	4.378.403.286
220	II. Tài sản cố định		790.701.377.974	201.317.179.122
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	744.065.194.053	167.761.689.275
222	- Nguyên giá		1.113.817.887.760	224.136.893.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(369.752.693.707)	(56.375.204.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	46.636.183.921	33.555.489.847
228	- Nguyên giá		58.549.381.311	39.614.342.176
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.913.197.390)	(6.058.852.329)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	19.557.180.573	-
231	- Nguyên giá		31.625.075.425	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.067.894.852)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	66.980.447.368	967.018.837
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		66.980.447.368	967.018.837
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	27.031.671.759	22.656.055.090
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.225.299.203	22.633.145.090
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.144.720.000	22.910.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.338.347.444)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		143.262.012.235	28.450.861.784
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	83.957.199.005	11.610.889.880
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	1.446.181.601	-
269	3. Lợi thế thương mại	16	57.858.631.629	16.839.971.904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.617.835.788.068	416.388.185.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã	NGUỒN VỐN	31/12/2017	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	626.558.817.987	236.915.313.464
310	I. Nợ ngắn hạn	309.276.727.994	151.108.821.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	45.978.221.255	13.098.119.684
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.562.153.392	28.115.619.113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	29.063.012.450	3.870.182.209
314	4. Phải trả người lao động	13.655.684.342	2.114.840
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19.500.241.969	997.894.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.065.304.743	515.486.850
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	37.062.626.322	52.548.044.078
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	150.222.161.717	51.961.360.068
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.167.321.804	-
330	II. Nợ dài hạn	317.282.089.993	85.806.491.903
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	1.068.006.720	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21.522.789.896	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	4.940.058.893	930.670.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	288.377.430.446	84.346.942.511
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.373.804.038	528.879.392
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	991.276.970.081	179.472.872.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	991.276.970.081	179.472.872.009
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	752.050.000.000	130.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	752.050.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	(649.418.679)	910.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	9.753.465.656	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(169.367.394)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	6.481.598.583	6.719.655.738
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(104.918.490)	-
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.394.487.231	10.100.273.319
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	(40.165.522.164)	4.242.721.821
421b	LNST chưa phân phối năm nay	55.560.009.395	5.857.551.498
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	208.521.123.174	31.742.942.952
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.617.835.788.068	416.388.185.473

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	342.080.308.022	36.528.466.461	925.723.829.675	247.567.511.402
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(16.845.545)	-	12.689.668	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		342.097.153.567	36.528.466.461	925.711.140.007	247.567.511.402
11	4. Giá vốn hàng bán	27	250.409.196.097	34.015.413.837	665.295.473.585	225.378.797.938
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.687.957.470	2.513.052.624	260.415.666.422	22.188.713.464
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	21.793.880.183	19.976.433.573	29.713.151.489	33.141.953.341
22	7. Chi phí tài chính	29	34.236.073.007	3.757.385.020	64.219.759.680	11.548.110.745
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.352.566.345	3.525.737.391	42.175.890.130	11.374.381.458
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(108.468.230)	109.946.339	270.625.974	(89.235.738)
25	9. Chi phí bán hàng	30	7.930.360.924	3.195.196.839	41.049.425.719	7.450.840.486
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	53.856.145.613	8.378.009.908	126.868.523.504	27.573.580.612
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.350.789.880	7.268.840.769	58.261.734.982	8.668.899.224
31	12. Thu nhập khác	32	12.338.453.787	13.973.729.901	19.218.989.687	18.663.909.640
32	13. Chi phí khác	33	6.686.644.152	14.422.378.232	16.920.116.109	17.537.550.617
40	14. Lợi nhuận khác		5.651.809.635	(448.648.331)	2.298.873.578	1.126.359.023
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.002.599.515	6.820.192.438	60.560.608.560	9.795.258.247
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	17.230.527.005	1.899.505.100	27.241.492.415	3.764.631.135
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.681.225.352)	23.962.054	(1.560.343.837)	23.962.054
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.453.297.862</u>	<u>4.896.725.284</u>	<u>34.879.459.982</u>	<u>6.006.665.058</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(1.152.796.371)	2.374.205.657	22.572.952.406	5.857.551.498
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.606.094.233	2.522.519.627	12.306.507.576	149.113.560
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(15)	183	382	451

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60.560.608.560	9.795.258.247
	2. Điều chỉnh cho các khoản		113.998.792.746	6.339.463.063
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.418.264.944	10.848.729.982
03	- Các khoản dự phòng		9.334.641.017	(663.150.827)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.720.541	(1.219.536)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		9.052.276.114	(15.219.278.014)
06	- Chi phí lãi vay		42.175.890.130	11.374.381.458
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		174.559.401.306	16.134.721.310
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.407.601.757	11.820.950.370
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.298.359.824)	21.806.013.492
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		70.490.463.096	(19.757.570.510)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(77.095.091.100)	(3.622.559.371)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		36.240.545.172	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.765.474.801)	(11.712.039.574)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.582.803.240)	(689.891.185)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(264.117.371)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		150.956.282.366	13.715.507.161
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(117.244.636.071)	(13.393.073.218)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.064.695.656	2.721.699.658
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(351.750.000.000)	(14.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	22.950.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(651.224.713.670)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.115.201.228
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.698.033.326	979.777.779
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.093.456.620.759)	12.573.605.447
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		682.690.400.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		341.978.217.473	104.474.634.614
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(39.686.927.889)	(130.597.421.515)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		984.981.689.584	(26.122.786.901)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		42.481.351.191	166.325.707

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.342.084.429	8.174.539.186
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.720.541)	1.219.536
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>50.805.715.079</u>	<u>8.342.084.429</u>

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; Tương đương 75.205.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐQT ngày 20/07/2016, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nguồn vốn bổ sung đã được sử dụng để Công ty đầu tư vào các Công ty có tiềm năng phát triển cùng ngành du lịch để nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng quy mô và mở rộng thương hiệu của TTC Tourist trên thị trường du lịch. Các công ty này đã trở thành công ty con của Công ty và được hợp nhất bổ sung vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này làm quy mô tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh tăng lên đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	83,17%	83,17%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi (*)	Tỉnh Khánh Hòa	82,32%	82,32%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (*)	Tỉnh Lâm Đồng	86,16%	86,16%	Khu vui chơi
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình (*)	TP. Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ lưu trú

- Thông tin về tài cấu trúc tập đoàn:

(*) Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty con, Công ty đã hoàn tất việc mua và nắm giữ cổ phiếu của các công ty này và nắm quyền kiểm soát từ tháng 04/2017.

- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi có công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Ninh Thuận	80,31%	97,56%	Dịch vụ lưu trú

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng có các Công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	Lâm Đồng	67,61%	78,47%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan	Hoa Kỳ	86,16%	100,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Bình Thuận	99,20%	99,20%	Dịch vụ du lịch, lưu trú
Công ty TNHH MTV Địa Ốc Dũng Anh	Hồ Chí Minh	86,16%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Vinagolf AngKor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	TP. Hồ Chí Minh	42,00%	49,00%	Nhà hàng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản vô hình	03 - 20 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 15 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, doanh thu cho thuê mặt bằng, văn phòng, doanh thu nhận trước đối với hoạt động nhà nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.828.341.206	123.669.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.798.268.646	7.961.907.452
Tiền đang chuyển	179.105.227	256.507.103
	50.805.715.079	8.342.084.429

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	506.500.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	506.500.000	-	-	-
	506.500.000	-	-	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Golf 1	-	-	50.626.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	13.923.704.222	(1.008.920.250)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng Hồng Phát	461.750.606	-	-	-
	14.385.454.828	(1.008.920.250)	50.626.000.000	-

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017			01/01/2017				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia TP. Hồ Chí Minh	49%	49%	23.203.956.271	Vương quốc Campuchia	49%	49%	22.633.145.090
- Công ty Ngọc Lan Đình	TP. Hồ Chí Minh	42%	49%	1.021.342.932				-
				24.225.299.203				22.633.145.090

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sóng Tiên	22.910.000	-	22.910.000	-
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121.810.000	-	-	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận [*]	10.000.000.000	(7.338.347.444)	-	-
	10.144.720.000	(7.338.347.444)	22.910.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[*] Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	TP. Hồ Chí Minh	8,40%	Dịch vụ lưu trú

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	136.232.200	3.617.833.769
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - Chi nhánh Bến Tre	-	3.351.657.273
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	304.972.603
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.253.213.304	306.805.466
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	26.437.000	341.290.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	13.200.000.000	-
- Võ Trọng Hữu	14.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	2.878.347.750	-
- Công ty TNHH Thành Bưởi	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	1.475.038.749	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.061.966.814	5.062.088.136
	54.531.235.817	12.984.647.247

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.988.344.626	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ D.P.N	-	-	761.574.000	-
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	1.188.532.735	-	655.076.100	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phạm Nguyễn	4.017.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Giá	6.221.063.892	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	16.280.814.333	-	3.710.284.267	-
	27.707.410.960	-	7.115.278.993	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng ĐaKai	-	-	4.900.000.000	-
- Đặng Nhân Dung	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	27.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành	258.800.000.000	-	-	-
- Triệu Phi Yến	13.000.000.000	-	-	-
	303.800.000.000	-	4.900.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	50.350.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.500.000.000	-	-	-
	52.850.000.000	-	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5.354.592.230	-	5.354.592.230	-
- Phải thu tiền giá vốn vé máy bay khách hàng đã đặt mua nhưng chưa bay	-	-	98.761.427	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	5.205.891.994	-	285.576.243	(70.183.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.917.189.928	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.020.991.546	-	-	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng vốn góp	-	-	54.522.364.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - chi nhánh Bến Tre về tiền lãi hợp tác kinh doanh	-	-	1.044.207.481	-
- Phải thu Công ty CP Du lịch Thăng Lợi tiền hợp tác kinh doanh	-	-	3.223.596.551	-
- Phải thu khác	10.237.700.437	-	3.904.766.043	-
	32.736.366.135	-	68.433.863.975	(70.183.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.816.768.886	-	4.378.403.286	-
	10.816.768.886	-	4.378.403.286	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phần góp vốn Ao Bà Om	-	-	69.773.000	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tấn Lợi	369.000.000	-	-	-
+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư	109.393.845	-	-	-
+ Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Khánh Chương	64.298.000	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Istanbul	187.290.825	56.187.247	-	-
+ Quán Hà Nhi	107.252.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	490.802.067	65.657.625	149.045.542	-
	1.328.036.737	121.844.872	218.818.542	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.076.869.378	-	183.627.231	-
- Công cụ, dụng cụ	2.075.007.036	-	1.037.358.811	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	564.411.740	-	-	-
- Thành phẩm	265.807.812	-	-	-
- Hàng hóa	4.537.249.900	-	-	-
	12.519.345.866	-	1.220.986.042	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Mua sắm	105.000.000	-
Phần mềm Ghihotech	105.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	66.875.447.368	967.018.837
Dự án sáp nhập 3 Khu du lịch Dũng Anh - Đồi Mộng Mơ - Thung lũng tình yêu	9.878.899.756	-
Dự án cải tạo đồi Thống Nhất	15.314.860.287	-
Công trình xây dựng biệt thự tại 51 Hùng Vương, Thành phố Đà Lạt	10.172.267.800	-
Dự án đầu tư Khu du lịch Dốc Lết	11.797.616.986	-
Nâng cấp Nhà hàng nướng tại TTC Phan Thiết	3.971.347.139	-
Công trình khác	15.740.455.400	967.018.837
	66.980.447.368	967.018.837

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	202.794.771.106	9.076.344.745	7.254.480.918	4.019.413.136	991.884.006	224.136.893.911
- Mua trong năm	2.455.029.711	5.191.480.780	8.512.450.203	1.487.539.035	1.979.200.286	19.625.700.015
- Đầu tư XDCB hoàn thành	22.815.646.496	1.571.304.181	318.678.182	-	6.899.878.666	31.605.507.525
- Tăng do mua các Công ty con trong năm	625.551.715.546	106.235.638.468	106.242.831.271	9.429.303.225	30.682.579.936	878.142.068.446
- Thanh lý, nhượng bán	(2.597.903.618)	(2.042.263.541)	(29.437.053.189)	(30.159.145)	-	(34.107.379.493)
- Chuyển sang BDS đầu tư	(4.552.746.881)	-	-	-	-	(4.552.746.881)
- Phân loại là TSCĐ vô hình	-	(72.881.000)	-	-	-	(72.881.000)
- Giảm do phân loại lại	-	(91.000.000)	91.000.000	-	-	-
- Giảm khác	(182.374.974)	(492.727.789)	-	-	(284.172.000)	(959.274.763)
Số dư cuối năm	846.284.137.386	119.375.895.844	92.982.387.385	14.906.096.251	40.269.370.894	1.113.817.887.760
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	48.443.365.774	3.172.001.589	2.628.065.956	1.765.693.349	366.077.968	56.375.204.636
- Tăng do mua các Công ty con trong năm	147.453.153.766	52.173.095.986	68.579.904.435	4.096.798.634	8.648.910.924	280.951.863.745
- Khấu hao trong năm	28.476.193.044	10.741.426.167	6.618.573.126	1.645.675.159	4.030.017.956	51.511.885.452
- Thanh lý, nhượng bán	(2.147.146.641)	(1.963.396.863)	(13.498.837.657)	(30.159.145)	-	(17.639.540.306)
- Chuyển sang BDS đầu tư	(896.944.614)	-	-	-	-	(896.944.614)
- Giảm khác	(11.473.780)	(254.129.426)	-	-	(284.172.000)	(549.775.206)
Số dư cuối năm	221.317.147.549	3.172.001.589	64.327.705.860	7.478.007.997	12.760.834.848	369.752.693.707
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	154.351.405.332	5.904.343.156	4.626.414.962	2.253.719.787	625.806.038	167.761.689.275
Tại ngày cuối năm	624.966.989.837	116.203.894.255	28.654.681.525	7.428.088.254	27.508.536.046	744.065.194.053

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	38.892.426.817	346.000.000	375.915.359	39.614.342.176
Mua trong năm	-	-	887.468.333	-	887.468.333
Tặng do mua các Công ty con trong kỳ	15.820.757.662	-	2.153.932.140	-	17.974.689.802
Tăng do phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	-	-	72.881.000	-	72.881.000
Số dư cuối năm	15.820.757.662	38.892.426.817	3.460.281.473	375.915.359	58.549.381.311
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	5.972.601.803	44.749.994	41.500.532	6.058.852.329
- Khấu hao trong năm	345.292.446	995.057.676	449.868.194	116.161.176	1.906.379.492
Tặng do mua các Công ty con trong kỳ	2.923.712.179	-	1.024.253.390	-	3.947.965.569
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.269.004.625	6.967.659.479	1.518.871.578	157.661.708	11.913.197.390
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	32.919.825.014	301.250.006	334.414.827	33.555.489.847
Tại ngày cuối năm	12.551.753.037	31.924.767.338	1.941.409.895	218.253.651	46.636.183.921

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng do mua các Công ty con trong kỳ	4.772.088.300	27.072.328.544	31.844.416.844
- Tăng do phân loại lại	-	4.552.746.881	4.552.746.881
- Thanh lý, nhượng bán	(4.772.088.300)	-	(4.772.088.300)
Số dư cuối năm	-	31.625.075.425	31.625.075.425
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Tăng do mua các Công ty con trong kỳ	-	9.630.580.219	9.630.580.219
- Khấu hao trong năm	-	1.540.370.019	1.540.370.019
- Tăng do phân loại lại	-	896.944.614	896.944.614
Số dư cuối năm	-	12.067.894.852	12.067.894.852
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	19.557.180.573	19.557.180.573

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.530.139.156	181.471.130
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	803.065.449	62.148.483
- Chi phí sửa chữa Công trình Trung tâm tiệc cưới Đồng Khởi	-	1.240.909.082
- Các khoản khác	2.253.777.903	353.671.838
	6.586.982.508	1.838.200.533
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.210.382.256	1.611.990.011
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông ⁽¹⁾	4.107.894.458	4.621.381.262
- Chi phí quyền sử dụng đất ⁽²⁾	2.796.816.024	2.949.369.624
- Chi phí thuê đất	707.642.251	239.999.616
- Chi phí phần mềm máy tính	234.950.363	27.583.328
- Lợi thế thương mại hình thành khi sáp nhập chi nhánh	7.051.954.898	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận ⁽³⁾	12.634.263.508	-
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi (Chi phí trả trước sáp nhập từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận) ⁽⁴⁾	1.175.374.421	-
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận ⁽⁵⁾	24.715.046.951	-
- Chi phí làm phim quảng cáo	295.050.503	448.989.899
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.916.357.728	1.596.262.095
- Các khoản khác	6.111.465.644	115.314.045
	83.957.199.005	11.610.889.880

(1) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông vào Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình theo Hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016. Giá trị còn lại tại 31/12/2017: 4.107.894.458 đồng.

(2) Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông khi sáp nhập vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

(3) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận vào Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 số tiền 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016. Giá trị còn lại tại 31/12/2017: 12.634.263.508 đồng.

(4) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (sau đó đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần du lịch Thăng Lợi) năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2015, số đã phân bổ vào chi phí kỳ này là 1.175.374.421 đồng.

(5) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất. Giá trị còn lại tại 30/09/2017: 24.715.046.951 đồng.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	66.808.255.845	18.885.949.799
- Số đã phân bổ các năm trước	(2.045.977.895)	(157.382.915)
- Số phân bổ năm nay	(6.466.456.601)	(1.888.594.980)
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(437.189.720)	
Số dư cuối năm	57.858.631.629	16.839.971.904

	01/01/2017			31/12/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/giảm do mua Công ty con trong năm	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	37.984.414.720	37.984.414.720	50.529.230.652	258.994.555.357	252.430.188.940	95.078.011.789
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	459.802.754	459.802.754	-	12.653.378.977	5.147.472.614	7.965.709.117
Công ty cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	4.100.000.000	4.100.000.000	16.200.000.000	48.300.000.000	55.050.000.000	13.550.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	-	1.993.129.265	666.026.003	1.327.103.262
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	-	-	5.613.720.179	19.988.696.611	16.216.500.420	9.385.916.370
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	-	-	7.971.065.784	45.372.172.816	47.600.414.704	5.742.823.896
Cán bộ nhân viên	-	-	-	15.054.000.000	8.527.000.000	17.853.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	21.960.444.689	56.550.221.158	52.579.071.507	25.931.594.340
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	-	-	-	26.761.091.726	26.761.091.726	-
Ngân hàng BIDV- Bến Thành	450.000.000	450.000.000	-	-	450.000.000	-
Ngân hàng HDBANK- CN Nguyễn Trãi	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	19.932.611.966	19.932.611.966	-	13.321.864.804	19.932.611.966	13.321.864.804
Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	12.542.000.000	12.542.000.000	(12.542.000.000)	-	-	-
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.976.945.348	13.976.945.348	38.624.868.944	52.659.149.928	50.116.814.292	55.144.149.928
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.087.759.004	3.087.759.004	-	3.882.658.588	3.087.759.004	3.882.658.588
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	-	-	2.091.223.944	2.091.223.944	2.091.223.944	2.091.223.944
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	-	-	12.795.645.000	20.359.860.000	12.795.645.000	20.359.860.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	-	-	9.081.000.000	9.000.000.000	9.081.000.000	9.000.000.000
Vay cá nhân	-	-	5.166.000.000	340.000.000	2.681.000.000	2.825.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	-	1.031.000.000	1.176.680.000	1.031.000.000	1.176.680.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	8.460.000.000	9.180.000.000	8.460.000.000	9.180.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP Hồ Chí Minh	198.000.000	198.000.000	-	539.676.996	198.000.000	539.676.996
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	9.691.186.344	9.691.186.344	-	5.089.050.400	9.691.186.344	5.089.050.400
	51.961.360.068	51.961.360.068	89.154.099.596	311.653.705.285	302.547.003.232	150.222.161.717

b) Vay dài hạn									
-	Vay dài hạn	98.323.887.859	270.431.974.098	82.983.662.116	108.217.943.699	343.521.580.374	343.521.580.874		
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.739.521.197	-	-	1.000.000.000	3.739.521.197	3.739.521.197		
	Ngân hàng TMCP A Châu	30.964.328.905	-	-	3.087.759.004	27.876.569.901	27.876.569.901		
	Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	-	11.675.999.424	-	2.091.223.944	9.584.775.480	9.584.775.480		
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	-	94.536.796.665	9.545.488.646	16.118.826.993	87.963.458.318	87.963.458.318		
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	-	80.063.851.009	-	15.214.000.000	64.849.851.009	64.849.851.009		
	Vay cá nhân	-	6.513.000.000	225.000.000	2.913.000.000	3.825.000.000	3.825.000.000		
	Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	5.154.827.000	676.368.000	1.114.750.000	4.716.445.000	4.716.445.000		
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà I	-	72.487.500.000	7.226.238.650	8.599.180.000	71.114.558.650	71.114.558.650		
	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	-	44.800.000.000	25.800.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000		
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh	990.000.000	-	1.708.385.000	198.000.000	2.500.385.000	2.500.385.000		
	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	61.630.037.757	-	8.381.029.000	32.081.203.758	37.929.862.999	37.929.862.999		
	Ngân hàng Vietcombank	-	-	10.421.152.820	-	10.421.152.820	10.421.152.820		
		98.323.887.859	270.431.974.098	82.983.662.116	108.217.943.699	343.521.580.374	343.521.580.874		
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.976.945.348)	(38.624.868.944)	(52.659.149.928)	(50.116.814.292)	(55.144.149.928)	(55.144.149.928)		
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	84.346.942.511	84.346.942.511			288.377.430.446	288.377.430.946		

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1.013.913.500	1.013.913.500	697.993.000	697.993.000
- Công ty CP Điện Gia Lai - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	772.069.000	772.069.000
- Chi nhánh Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	-	-	5.785.576.223	5.785.576.223
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	8.338.191.063	8.338.191.063	-	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	3.392.261.677	3.392.261.677	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5.604.383.414	5.604.383.414	4.213.009.860	4.213.009.860
	45.978.221.255	45.978.221.255	13.098.119.684	13.098.119.684

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Viên Diệu Hoa	-	26.000.000.000
- Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	2.029.726.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.532.427.392	2.115.619.113
	8.562.153.392	28.115.619.113

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Tăng do mua Công ty con trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	148.664	500.838.924	2.205.327.905	63.114.426.822	61.134.154.968	502.411.654	5.188.701.673
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	45.606.061	48.257.828	1.906.323.813	1.887.529.348	5.100.592	117.758.946
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.043.321.545	909.731.062	28.058.419.033	17.582.803.240	3.053.743.209	17.482.411.609
- Thuế thu nhập cá nhân	-	280.415.679	51.811.942	3.552.272.208	2.939.102.183	-	945.397.646
- Thuế tài nguyên	-	-	6.145.120	71.829.120	71.784.960	-	6.189.280
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.843.440.905	12.206.675.178	10.053.701.687	3.095.737	4.999.510.133
- Các loại thuế khác	-	-	1.585.185	1.052.982.318	1.031.071.014	-	23.496.489
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	293.442.162	348.733.752	342.629.240	-	299.546.674
	148.664	3.870.182.209	6.359.742.109	110.311.662.244	95.042.776.640	3.564.351.192	29.063.012.450

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	679.317.917	268.902.588
- Chi phí tiền lương phải trả	100.536.763	590.663.000
- Trích trước chi phí kiểm toán	130.000.000	-
- Chi phí thuê văn phòng	600.000.000	-
- Chi phí thuê xe phục vụ kinh doanh	500.000.000	-
- Chi phí tư vấn	14.227.641.966	-
- Chi phí Tổ chức hội nghị khách hàng	1.500.000.000	-
- Trích trước chi phí hoa hồng	337.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	1.425.745.323	138.329.131
	19.500.241.969	997.894.719
b) Dài hạn		
- Chi phí trích trước giá vốn cho thuê tài sản (công trình 51 Hùng Vương)	1.068.006.720	-
	1.068.006.720	-

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	95.023.420	27.217.893
- Kinh phí công đoàn	699.859.214	188.669.717
- Bảo hiểm xã hội	348.339.607	28.317.774
- Bảo hiểm y tế	94.481.949	15.276.397
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.610.470	1.659.106
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.043.551.208	265.715.498
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.132.524.541	8.132.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	23.608.235.913	43.888.663.152
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ</i>	<i>4.008.603.410</i>	<i>4.671.130.250</i>
+ <i>Phải trả tiền mua phần vốn đầu tư Chè Bào Ngọc cho Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng</i>	<i>-</i>	<i>34.860.000.000</i>
+ <i>Công ty Cổ phần Du Lịch Thăng Lợi</i>	<i>-</i>	<i>1.152.560.537</i>
+ <i>Các quỹ phục vụ</i>	<i>5.981.484.980</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>13.618.147.523</i>	<i>3.204.972.365</i>
	37.062.626.322	52.548.044.078
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.940.058.893	930.670.000
	4.940.058.893	930.670.000

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động tour	93.030.304	92.963.638
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng, văn phòng	2.366.896.745	-
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	1.496.286.786	291.100.000
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	109.090.908	131.423.212
	4.065.304.743	515.486.850
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại 713 Liên Nghĩa (*)	17.293.379.744	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.229.410.152	-
	21.522.789.896	-

(*) Hợp đồng thuê mặt bằng số 01/2012/HĐTMB ngày 04/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lâm Đồng, thời hạn cho thuê từ 10/05/2010 đến 10/05/2060 với tổng giá trị hợp đồng là 23.011.352.082 đồng.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	-	-	-	6.719.655.738	4.242.721.821	31.593.829.392	173.466.206.951
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.857.551.498	149.113.560	6.006.665.058
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Test	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	130.000.000.000	910.000.000	-	-	-	6.719.655.738	10.100.273.319	31.742.942.952	179.472.872.009
Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	910.000.000	-	-	-	6.719.655.738	10.100.273.319	31.742.942.952	179.472.872.009
Tăng vốn trong năm nay	622.050.000.000	365.768	-	10.382.620.000	-	-	-	60.642.600.000	693.075.585.768,00
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	22.572.952.406,00	12.306.507.576,00	34.879.459.982,00
Điều chỉnh lợi ích do thay đổi cơ cấu vốn góp CSH	-	(1.398.420.811)	(142.403.091)	(629.154.344)	(104.918.490)	(378.565.656)	(2.662.280.613)	(14.092.916.623)	(19.408.659.628,00)
Tăng do hợp nhất bổ sung thêm công ty con trong	-	-	-	-	-	-	-	116.543.362.105	116.543.362.105,00
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	140.508.501	(13.701.826.415)	(84.753.294)	(13.646.071.208,00)
Giảm khác	-	(161.363.636)	(26.964.303)	-	-	-	(914.631.466)	1.463.380.458	360.421.053,00
Số dư cuối năm nay	752.050.000.000	(649.418.679)	(169.367.394)	9.753.465.656	(104.918.490)	6.481.598.583	15.394.487.231	208.521.123.174	991.276.970.081,00

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	244.274.250.000	32,48%	51.051.000.000	39,27%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	30.000.000.000	3,99%	9.350.400.000	53,54%
Ông Phạm Công Tường	33.928.610.000	4,51%	-	0,00%
Các cổ đông khác	443.847.140.000	59,02%	69.598.600.000	53,54%
	752.050.000.000	100,00%	130.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	622.050.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	752.050.000.000	130.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.205.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.205.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.205.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.481.598.583	6.719.655.738
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(104.918.490)	-
	6.376.680.093	6.719.655.738

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
Đó la Mỹ	USD	396.169,40	3.880,30

e) Nợ khó đòi đã xử lý

		31/12/2017	01/01/2017
	VND		VND
- Huỳnh Bá Phụng		235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long		207.057.168	207.057.168
- Phạm Quốc Liêm		443.241.898	443.241.898
- Các đối tượng khác		1.127.113.538	1.056.930.538
		2.012.413.163	1.942.230.163

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	67.754.231.413	(86.591.228.930)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.019.625.278	(124.447.816.011)
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	35.394.497.312	-
Doanh thu khác	3.911.954.019	247.567.511.402
	342.080.308.022	36.528.466.461

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	52.087.300.782	2.385.344.516
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	144.248.760.245	31.630.069.321
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	52.960.819.304	-
Giá vốn hoạt động khác	1.112.315.766	-
	250.409.196.097	34.015.413.837

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.119.517.503	304.340.459
Lãi bán các khoản đầu tư	10.833.667.244	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	19.662.364.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.540.178.102	1.832.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.737.621	255.798
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	377.500	1.219.536
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.128.871.603	(123.411.234)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	141.530.610	129.832.214
	21.793.880.183	19.976.433.573

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.352.566.345	3.603.699.322
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	697.908.727	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.508.150.038	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.220.992	8.503.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.216.222	-
Lỗ do sáp nhập Công ty con trong kỳ	10.846.362.007	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.792.042.622	-
Chi phí tài chính khác	4.606.054	145.182.228
	34.236.073.007	3.757.385.020

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371.364.087	6.200.754
Chi phí nhân công	6.605.679.312	1.557.946.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.287.166	40.361.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.896.765	1.103.479.479
Chi phí khác bằng tiền	261.133.594	487.208.789
	7.930.360.924	3.195.196.839

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.528.511.531	200.568.135
Chi phí nhân công	15.925.529.397	2.770.412.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.137.214.298	1.233.536.928
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	549.140.168	(192.531.568)
Thuế, phí, và lệ phí	144.872.233	276.078.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.053.713.631	382.742.464
Chi phí khác bằng tiền	21.224.825.867	3.235.055.077
Lợi thế thương mại	292.338.488	472.148.745
	53.856.145.613	8.378.009.908

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.325.065.105	199.722.306
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	3.571.059.875	1.350.712.250
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	815.245.558	11.551.098.462
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.033.879.048	305.241.277
Thu từ xử lý công nợ	2.473.639	-
Thu nhập từ tiền thưởng, hỗ trợ chi phí bán hàng được hưởng	-	139.159.853
Thu nhập khác	590.730.562	427.795.753
	12.338.453.787	13.973.729.901

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	418.119.079	-
Thanh lý nhượng bán công cụ dụng cụ	380.656.860	11.094.487.665
Chi tiền làm từ thiện	15.000.000	300.000.000
Chi phí thiết kế dự án Khách sạn 3 sao Đồng Khởi không được thực hiện	-	1.240.909.100
Chi phí các hợp đồng không thực hiện do khách hàng hủy	-	273.749.390
Giá trị vỏ chai bị thất thoát tại Công ty Bến Tre	-	873.451.324
Chi phí trả lương hộ cho nhà cung cấp	-	14.659.320
Các khoản bị phạt thuế, phạt hành chính	1.026.844.910	335.848.100
Giá trị còn lại và chi phí từ chuyển nhượng bất động sản đầu tư	4.790.270.118	-
Chi phí khác	55.753.185	289.273.333
	6.686.644.152	14.422.378.232

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	5.509.580.825	1.522.078.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	11.720.946.180	377.426.779
	17.230.527.005	1.899.505.100

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.152.796.371)	2.374.205.657
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.152.796.371)	2.374.205.657
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	75.205.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(15)	183

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.805.715.079	-	8.342.084.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.084.370.838	(1.206.191.865)	85.796.914.508	(218.818.542)
Các khoản cho vay	357.156.500.000	-	4.900.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	14.385.454.828	(1.008.920.250)	50.626.000.000	-
Đầu tư dài hạn	10.144.720.000	-	22.910.000	-
	530.576.760.745	(2.215.112.115)	149.687.908.937	(218.818.542)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính			VND	VND
Vay và nợ			438.599.592.163	136.308.302.579
Phải trả người bán, phải trả khác			87.980.906.470	66.576.833.762
Chi phí phải trả			20.568.248.689	997.894.719
			547.148.747.322	203.883.031.060

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	13.376.534.578	-	-	13.376.534.578
Đầu tư dài hạn	-	10.144.720.000	-	10.144.720.000
	13.376.534.578	10.144.720.000	-	23.521.254.578
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	50.626.000.000	-	-	50.626.000.000
Đầu tư dài hạn	-	22.910.000	-	22.910.000
	50.626.000.000	22.910.000	-	50.648.910.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.805.715.079	-	-	50.805.715.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.061.410.087	10.816.768.886	-	96.878.178.973
Các khoản cho vay	304.306.500.000	52.850.000.000	-	357.156.500.000
	441.173.625.166	63.666.768.886	-	504.840.394.052
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.342.084.429	-	-	8.342.084.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.199.692.680	4.378.403.286	-	85.578.095.966
Các khoản cho vay	4.900.000.000	-	-	4.900.000.000
	94.441.777.109	4.378.403.286	-	98.820.180.395

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	150.222.161.717	288.377.430.446	-	438.599.592.163
Phải trả người bán, phải trả khác	83.040.847.577	4.940.058.893	-	87.980.906.470
Chi phí phải trả	19.500.241.969	-	-	19.500.241.969
	252.763.251.263	293.317.489.339	-	546.080.740.602
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	51.961.360.068	84.346.942.511	-	136.308.302.579
Phải trả người bán, phải trả khác	65.646.163.762	930.670.000	-	66.576.833.762
Chi phí phải trả	997.894.719	-	-	997.894.719
	118.605.418.549	85.277.612.511	-	203.883.031.060

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

39. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2017 đạt 23,2 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ đạt 6,8 tỷ đồng. Nguyên nhân chính do trong tháng 4 năm 2017 Công ty đã sở hữu các công ty con: Công ty CP Du Lịch Thanh Bình, Công ty cổ phần Du Lịch Thắng Lợi, Công ty cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng nên khi hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh và các chỉ số khác đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

